

**NGHỊ QUYẾT**  
**Quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức,**  
**luân chuyển, biệt phái giai đoạn 2026 - 2030**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 170/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 300/2026/NĐ-CP;*

*Xét Tờ trình số 2931/TTr-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức luân chuyển, biệt phái giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo thẩm tra số 358/BC-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức luân chuyển, biệt phái giai đoạn 2026 - 2030.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền luân chuyển, biệt phái giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cán bộ, công chức thuộc cơ quan, đơn vị cấp tỉnh khi được cấp có thẩm quyền luân chuyển, biệt phái đến làm việc tại các cơ quan, đơn vị cấp xã (theo kế hoạch của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành).

2. Cán bộ, công chức cấp xã được cấp có thẩm quyền luân chuyển, biệt phái đến làm việc tại các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh hoặc đến các xã khác trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (theo kế hoạch của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành).

3. Các trường hợp được luân chuyển, điều động, tăng cường đi cơ sở theo Kế hoạch số 483-KH/TU ngày 21 tháng 6 năm 2025 của Tỉnh ủy được áp dụng các chính sách theo quy định tại Nghị quyết này.

### **Điều 3. Nguyên tắc áp dụng**

1. Đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị quyết này ngoài được hỗ trợ theo Nghị quyết này, được hưởng các chế độ chính sách theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Các trường hợp thuộc đối tượng áp dụng chính sách tại Nghị quyết này, đồng thời thuộc đối tượng áp dụng chính sách cùng loại quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác thì chỉ được hưởng một mức cao nhất của chính sách đó.

3. Khoảng cách quãng đường (km): thực hiện theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp văn bản của cấp có thẩm quyền quy định nhiều loại cự ly khác nhau (do tuyến đường di chuyển) thì áp dụng mức cao nhất. Trường hợp cán bộ, công chức được luân chuyển, biệt phái từ địa phương này sang địa phương khác mà cự ly (km) di chuyển chưa có trong các quy định thì tính số km theo thực tế phải di chuyển (theo tuyến đường thuận lợi nhất).

4. Thời gian không được tính hưởng các chính sách hỗ trợ, gồm: Thời gian đi công tác, học tập từ 01 tháng trở lên; thời gian nghỉ việc không hưởng lương liên tục từ 01 tháng trở lên; thời gian bị tạm đình chỉ công tác do vi phạm pháp luật.

5. Thời gian hưởng chính sách hỗ trợ: không quá 36 tháng/cán bộ, công chức được luân chuyển, biệt phái kể từ ngày có quyết định biệt phái, luân chuyển. Thời gian luân chuyển, biệt phái dưới 15 ngày được tính 1/2 tháng, từ đủ 15 ngày trở lên được tính tròn 01 tháng.

6. Trường hợp cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thôi luân chuyển, biệt phái thì thôi hưởng chính sách theo quy định.

### **Điều 4. Điều kiện hỗ trợ và mức hỗ trợ**

1. Điều kiện hỗ trợ: Đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị quyết này chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình tại nơi công tác mới; có khoảng cách đường bộ từ trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú (đăng ký thường trú hoặc nơi tạm trú) đến nơi công tác mới từ 15 km trở lên.

2. Mức hỗ trợ: Đối tượng theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết này đáp ứng điều kiện tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ chi phí đi lại hằng tháng theo các mức sau:

- Từ 15km đến 30km: hỗ trợ 500.000 đồng;
- Từ trên 30km đến 50km: hỗ trợ 1.000.000 đồng;
- Từ trên 50km đến 100km: hỗ trợ 1.500.000 đồng;
- Từ trên 100 km đến 150km: hỗ trợ 2.000.000 đồng;
- Từ trên 150km trở lên: hỗ trợ 2.500.000 đồng;

b) Hỗ trợ sinh hoạt phí: Mức hỗ trợ bằng 4.500.000 đồng/tháng.

### **Điều 5. Kinh phí thực hiện**

Nguồn kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ do ngân sách nhà nước đảm bảo và sử dụng từ nguồn kinh phí của các cơ quan, đơn vị theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

## **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 7. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 04 tháng 9 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVIII, Kỳ họp thứ 6 (chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 8 năm 2026./.*

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ (*để b/c*);
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm thông tin - Hội nghị, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

### **CHỦ TỊCH**

**Phan Thăng An**